

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2023/HNGĐ – ST

Ngày: 14 - 7 - 2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Doãn

Ông Mai Đình Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 54/2023/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc: “ *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/QĐHPT ngày 23 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T - sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, Thanh Hóa,

Bị đơn: Anh Lê Văn B - sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, Thanh Hóa,

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 4 năm 2023 và bản tự khai và tại phiên tòa chị Lê Thị T có quan điểm trình bày như sau:

Chị Lê Thị T và anh Lê Văn B kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, vào ngày 02/8/2002. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống giữa hai người có quan điểm khác biệt nên không hòa hợp được với nhau, vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Bản thân anh B là người nghiện hút, không chăm lo cuộc

sống cho vợ con, cuộc sống mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trầm trọng khoảng từ năm 2019 đến nay nên tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được với nhau, chị T cũng không còn tình cảm với anh B. Vì vậy chị T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Tại phiên tòa chị T phản ánh, hiện nay anh B đã bị Công an xã Thành Lộc bắt và lập hồ sơ đưa đi cai nghiện vào thứ 3 tuần này (tức ngày 11/7/2023).

Về con chung: Hiện vợ chồng có 03 con chung, cháu đầu là Lê Thị Th, sinh ngày 06/4/2003 nay cháu đã thành niên, phát triển bình thường; cháu Lê Văn A, sinh ngày 08/6/2009, và cháu Lê Minh K, sinh ngày 14/12/2014. Quá trình giải quyết vụ án chị T có nguyện vọng xin được nuôi cả hai cháu không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19/4/2023 bị đơn anh Lê Văn B có quan điểm trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, vào năm 2002, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng đôi khi có bất đồng cãi vã nhưng sau đó lại hòa thuận. Do anh B có chơi bời dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng dẫn đến ly hôn, nay anh nhận thức được sai lầm của mình nên mong muốn chị T tha thứ bỏ qua, còn việc chị T làm đơn ly hôn thì anh không đồng ý và mong muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, cháu đầu là Lê Thị Th, sinh ngày 06/4/2003 nay cháu đã thành niên; cháu Lê Văn A, sinh ngày 08/6/2009 và cháu Lê Minh K, sinh ngày 14/12/2014. Do anh không đồng ý ly hôn nên việc nuôi con anh không đặt ra.

Về tài sản chung: Vợ, chồng không có công nợ, tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 15/5/2023, cán bộ thôn cho biết, anh Lê Văn B và chị T có quan hệ hôn nhân, vợ chồng đã có ba con chung. Quá trình chung sống không phát hiện có mâu thuẫn gì bộc lộ ra bên ngoài, không gây mất an ninh trật tự trong thôn nên ông không nắm bắt được. Nhưng anh B có nghiện ma túy khoảng 05 đến 07 năm nay,

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên không có quan điểm trình bày,

Kết thúc phần tranh luận Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Đối với nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của BLTTDS; Bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Lê Văn B.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Lê Văn An, sinh ngày 08/6/2009 và cháu Lê Minh Khang, sinh ngày 14/12/2014 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng. Sau khi ly hôn anh B có quyền và nghĩa vụ qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt. Tại phiên tòa lần hai vắng mặt bị đơn, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn B và chị Lê Thị T, kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, vào năm 2002. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh B và chị T được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Năm 2002, anh B và chị T chính thức đăng ký kết hôn, sau thời gian chung sống nhưng giữa anh và chị vẫn không tìm được tiếng nói chung, nên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu

thuần. Anh B cũng thừa nhận, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng mà nguyên nhân là do anh ham chơi dẫn tới sai lầm, nên anh mong muốn chị T tha thứ để vợ chồng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải nhưng anh lại vắng mặt, điều đó khẳng định mâu thuẫn vợ chồng không phải như anh khai nại, mà chính anh là người đang che giấu những những yếu điểm của bản thân, những yếu điểm đó chính là việc anh nghiện ma túy. Mặt khác lời khai của các con anh đã minh chứng cho việc anh là người không quan tâm đến cuộc sống gia đình, việc anh không đồng ý ly hôn cũng chỉ là lý do muốn kéo dài việc giải quyết vụ án, còn thực tế anh không mong muốn vợ chồng đoàn tụ khi chị T có yêu cầu ly hôn. Chứng cứ về tình trạng nghiện ma túy của anh đã được cán bộ thôn cung cấp, phù hợp với lời khai của chị T về việc anh là người nghiện ma túy và đã bị lập hồ sơ cai nghiện bắt buộc. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T là phù hợp tình trạng hôn nhân như hiện nay.

[4] Về quyền nuôi con: Trong thời kỳ hôn nhân anh B và chị T có với nhau 03 con chung, cháu Lê Thị Th, sinh ngày 06/4/2003 nay cháu đã thành niên, phát triển bình thường, việc cháu ở với bố hoặc mẹ là quyền của cháu. Đối với cháu Lê Văn A, sinh ngày 08/6/2009 và cháu Lê Minh K, sinh ngày 14/12/2014. Xét thấy các cháu chưa thành niên đang trong độ tuổi học sinh, chưa hoàn thiện về T sinh lý lứa tuổi, nay các cháu đều có nguyện vọng mong muốn được ở với chị T, nguyện vọng này cũng phù hợp với thực tế về điều kiện môi trường nuôi dưỡng giáo dục. Nên giao các cháu Lê Văn A, sinh ngày 08/6/2009 và cháu Lê Minh K, sinh ngày 14/12/2014, cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng khi bố, mẹ được giải quyết ly hôn. Sau khi ly hôn, anh B có quyền và nghĩa vụ qua lại, thăm non, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, do chị T không phát sinh quyền yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị T, chị T được ly hôn với anh Lê Văn B.

Về con chung: Công nhận chị Lê Thị T, anh Lê Văn B có 03 con chung (cháu Lê Thị Th, sinh ngày 06/4/2003 nay cháu đã thành niên). Cháu Lê Văn A, sinh ngày 08/6/2009 và cháu Lê Minh K, sinh ngày 14/12/2014. Nay giao cả hai cháu Lê Văn A và cháu Lê Minh K cho chị Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng. Sau khi ly hôn, anh B có quyền, nghĩa vụ qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2022/0005245 ngày 07/04/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đường sự;
- Chi cục THADS H.
- UBND xã T;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi